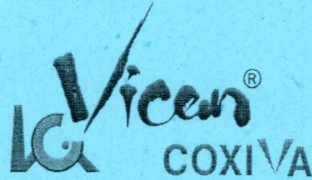


VICEM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG



Thành Thành Thời Gian

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019)

Nơi nhận:

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2019

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31
THÁNG 12 NĂM 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 20

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		145.644.716.107	141.276.391.931
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	10.448.585.729	10.318.581.466
1. Tiền	111		10.448.585.729	10.318.581.466
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21.000.000.000	21.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.000.000.000	21.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.843.700.855	74.392.176.852
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.04	76.019.555.218	79.790.687.356
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		283.652.268	892.524.062
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.666.951.514	835.423.579
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.126.458.145)	(7.126.458.145)
8. Tài sản thiêu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		41.238.065.794	35.169.143.888
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	41.238.065.794	35.169.143.888
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.114.363.729	396.489.725
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		336.799.475	176.842.247
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		776.712.543	219.647.478
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		851.711	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.596.744.397	19.359.738.102
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		16.371.475.830	18.001.302.832
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	16.371.475.830	18.001.302.832
- Nguyên giá	222		106.128.288.725	110.356.424.948
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(89.756.812.895)	(92.355.122.116)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	-	-
- Nguyên giá	228		150.000.000	150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(150.000.000)	(150.000.000)
			-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn			423.408.658	423.408.658
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản doanh dở dang	242	VI.08	423.408.658	423.408.658
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		801.859.909	935.026.612
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	801.859.909	935.026.612
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		163.241.460.504	160.636.130.033

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

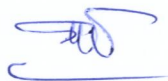
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		47.671.715.633	43.512.277.303
I. Nợ ngắn hạn	310		47.671.715.633	43.512.277.303
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16	36.736.098.537	29.784.665.407
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		244.333.742	3.285.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	850.573.190	643.254.784
4. Phải trả người lao động	314		4.409.515.475	6.048.054.650
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	1.164.448.913	380.478.722
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		114.545.454	229.806.817
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	2.067.938.593	4.120.488.238
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		2.084.261.729	2.302.243.685
II. Nợ dài hạn	330		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	337	VI.15	-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		115.401.894.871	117.123.852.730
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	115.401.894.871	117.123.852.730
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		-	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		725.357.511	725.357.511
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.866.716.874	16.866.716.874
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.190.179.514)	531.778.345
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		531.778.345	531.778.345
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.721.957.859)	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		163.073.610.504	160.636.130.033

Người lập biểu



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu



Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Giám đốc

Trần Văn Khôi

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 02a-DN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Quý 1		Luỹ kế đầu năm đến cuối Quý 1	
			Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.1	01	62.620.769.003	69.451.494.066	62.620.769.003	69.451.494.066
2. Các khoản giảm trừ d.thu	VII.2	02	1.454.446.095	1.053.394.538	1.454.446.095	1.053.394.538
3. Doanh thu thuần về h. bán và cung cấp dịch vụ		10	61.166.322.908	68.398.099.528	61.166.322.908	68.398.099.528
4. Giá vốn hàng bán	VII.3	11	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ		20	2.760.660.671	2.573.814.516	2.760.660.671	2.573.814.516
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.4	21	317.305.645	323.535.088	317.305.645	323.535.088
7. Chi phí tài chính	VII.5	22	-	-	-	-
+ Trong đó: Chi phí lãi vay		23	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	VII.8	25	2.712.657.640	2.263.538.395	2.712.657.640	2.263.538.395
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VII.8	26	2.169.727.183	2.366.517.406	2.169.727.183	2.366.517.406
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	(1.804.418.507)	(1.732.706.197)	(1.804.418.507)	(1.732.706.197)
11. Thu nhập khác	VII.6	31	888.263.202	698.874.192	888.263.202	698.874.192
12. Chi phí khác		32	805.802.554	131.571.400	805.802.554	131.571.400
13. Lợi nhuận khác		40	82.460.648	567.302.792	82.460.648	567.302.792
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	(1.721.957.859)	(1.165.403.405)	(1.721.957.859)	(1.165.403.405)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VII.10	51	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	(1.721.957.859)	(1.165.403.405)	(1.721.957.859)	(1.165.403.405)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		70	-	-	-	-

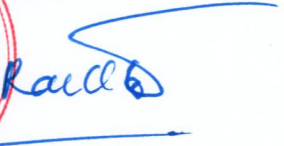
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Giám đốc



Đinh Ngọc Châu

Đinh Ngọc Châu

Trần Văn Khôi

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 03a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/03/2019 VNĐ	31/03/2018 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.721.957.859)	(1.165.403.405)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.496.524.496	906.907.809
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(317.305.645)	(323.535.088)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(542.739.008)	(582.030.684)
- Tăng/Giảm Các khoản phải thu	09		2.860.379.724	2.204.834.357
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10		(6.068.921.906)	(1.885.242.011)
- Tăng/Giảm Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11			
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12		3.915.384.603	(5.519.403.992)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(159.957.228)	273.005.474
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			(404.341.485)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(191.447.567)	(130.623.332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(187.301.382)	(6.043.801.673)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		317.305.645	323.535.088
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		317.305.645	323.535.088
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		130.004.263	(5.720.266.585)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.318.581.466	40.331.876.405
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		10.448.585.729	34.611.609.820

Người lập biểu



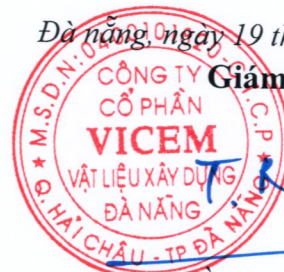
Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2019



Giám đốc



Trần Văn Khôi

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001458 ngày 01/06/2007, Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 số 0400101820 ngày 27/04/2018.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 đồng tương ứng với 9.900.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam nắm giữ 6.514.000 cổ phiếu tương ứng với 65.147.000.000 đồng, chiếm 65,81 % vốn điều lệ.

- Các cổ đông khác nắm giữ 3.385.300 cổ phiếu tương ứng với 33.853.900.000 đồng, chiếm 34,19% vốn điều lệ.

- Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán : DXV.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 15 Lê Hồng Phong, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

2 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vỏ bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng;

3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 31/12/2019

4 Cấu trúc doanh nghiệp :

Danh sách các Chi nhánh trực thuộc không đủ tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi Nhánh -Xí nghiệp sản xuất vỏ bao xi măng Đà Nẵng
+ Địa chỉ : Lô C4 ,KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.
- Chi Nhánh- Xí Nghiệp Gạch Tuynel Lai Nghi
+ Địa chỉ: Khối 7B, P.Điện Nam Đông, thị Xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng nam.
- Chi Nhánh- Nhà máy Gạch An Hòa
+ Địa chỉ: Thôn Mỹ Sơn, Xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, Tỉnh Quảng nam.

5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :

- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước.

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.
Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 1 năm 2019 bắt đầu từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019.

- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)
200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng được lập và trình bày: Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kê toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;

Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN- CN Hải Vân ;

-Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản;

-Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền gửi ngân hàng lài tiền gửi không kỳ hạn .

4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

-Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .

-Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .

-Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính , bất động sản đầu tư:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí sửa chữa lớn, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, ..

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo đường thẳng.

8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả (11) :

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .

- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .

- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay (14):

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả (15):

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,..

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả (16):

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả :Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng".

12 Vốn chủ sở hữu (18):

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá CP.

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (20):

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,...

14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu (21):

-Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán (22):

-Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng .

16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính (23):

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,...

17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (24):

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại(25) :

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền:		ĐVT: VNĐ		
	31/03/2019		01/01/2019	
1 Tiền mặt tại quỹ	480.664.060		251.402.627	
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.967.921.669		10.067.178.839	
	10.448.585.729		10.318.581.466	
02. Các khoản đầu tư tài chính:		31/03/2019	01/01/2019	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá ghi sổ	
2.1 Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	21.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000	
03. Phải thu khách hàng:		31/03/2019	01/01/2019	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá ghi sổ	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	76.019.555.218	76.019.555.218	79.790.687.356	7.126.458.145
- Công ty TNHH MYV Cường Phú Hưng	5.036.219.112	5.036.219.112	5.225.886.612	
- DNTN Thương mại & DV Vương Quốc	3.925.052.746	3.925.052.746	4.772.729.746	
- Công ty TNHH Mai Hương	3.500.151.872	3.500.151.872	3.500.151.872	2.208.735.702
- Công ty TNHH Nghĩa Nhân	3.511.777.535	3.511.777.535	3.511.777.535	3.511.777.535
- Công ty TNHH thương mại & Dịch Vụ Lâm Tùng Phương	3.011.243.012	3.011.243.012	3.261.243.012	
- Công ty TNHH Trường Phong	2.310.808.116	2.310.808.116	3.810.808.116	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	54.724.302.825	54.724.302.825	55.708.090.463	1.405.944.908
Cộng	76.019.555.218	76.019.555.218	79.790.687.356	7.126.458.145
Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	3.213.192.840	3.213.192.840	3.327.798.979	
- Công ty CP Xi măng Vicem Bim Sơn	2.759.078.911	2.759.078.911	1.039.778.911	
- CN Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên 1 - Trạm nghiền Cam Ranh	3.681.388.260	3.681.388.260	579.451.752	
- Công ty Xi măng Nghi Sơn	1.264.450.000	1.264.450.000	1.301.300.000	
Cộng	10.918.110.011	10.918.110.011	3.327.798.979	
04. Phải thu khác:		31/03/2019	01/01/2019	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu người lao động	1.736.672.828	1.736.672.828	177.638.376	
- Phải thu khác (*)	930.278.686	930.278.686	657.785.203	
	2.666.951.514	2.666.951.514	835.423.579	
07. Hàng tồn kho:		31/03/2019	01/01/2019	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường (XM)	541.792.568	541.792.568	916.690.911	
- Nguyên liệu vật liệu (**)	26.761.735.382	26.761.735.382	18.831.390.691	
- Công cụ dụng cụ	160.028.005	160.028.005	300.417.240	
- Sản phẩm dở dang	1.542.039.063	1.542.039.063	4.664.991.424	
- Thành phẩm	9.423.173.427	9.423.173.427	8.226.301.040	
5 Hàng hoá (Xi măng)	2.809.297.349	2.809.297.349	2.229.352.582	
	41.238.065.794	41.238.065.794	35.169.143.888	
08. Tài sản dở dang dài hạn :		31/03/2019	01/01/2019	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng
- Xây dựng cơ bản	423.408.658	423.408.658	423.408.658	
	423.408.658	423.408.658	423.408.658	

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

09. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

Trở về bản CĐKT

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2019	30.307.120.119	68.158.140.185	10.640.069.738	1.251.094.906	110.356.424.948
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới (*)	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	3.939.718.293	-	288.417.930	-	4.228.136.223
- Thanh lý, nhượng bán	3.939.718.293	-	288.417.930	-	4.228.136.223
- Điều chỉnh của					-
Số dư tại 31/03/2019	26.367.401.826	68.158.140.185	10.351.651.808	1.251.094.906	106.128.288.725
<i>Trong đó:</i>					
- Tài sản đã khấu hao hết	6.666.146.557	23.521.258.388	9.544.552.344	1.073.394.511	40.805.351.800
Gía trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2019	20.880.550.714	60.035.539.507	10.302.829.952	1.136.201.943	92.355.122.116
Tăng trong kỳ	202.388.394	593.292.306	21.977.499	10.066.749	827.724.948
- Trích vào chi phí	202.388.394	593.292.306	21.977.499	10.066.749	827.724.948
- Phân loại lại			-	-	-
Giảm trong kỳ	3.137.616.239	-	288.417.930	-	3.426.034.169
- Thanh lý, nhượng bán	3.137.616.239	-	288.417.930	-	3.426.034.169
Số dư tại 31/03/2019	17.945.322.869	60.628.831.813	10.036.389.521	1.146.268.692	89.756.812.895
Gía trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2019	9.426.569.405	8.122.600.678	337.239.786	114.892.963	18.001.302.832
Số dư tại 31/03/2019	8.422.078.957	7.529.308.372	315.262.287	104.826.214	16.371.475.830

10. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

	Chương trình kế toán FAST VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2019	150.000.000	-	150.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/03/2019	150.000.000	-	150.000.000
Gía trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2019	150.000.000	-	150.000.000
Trích vào chi phí trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Giảm)	-	-	-
Số dư tại 31/03/2019	150.000.000	-	150.000.000
Gía trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2019	-	-	-
Số dư tại 31/03/2019	-	-	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẰNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. Chi phí trả trước :

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	336.799.475	176.842.247
Chi phí sửa chữa tài sản	257.020.000	68.175.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	79.779.475	108.667.247
Dài hạn	801.859.909	935.026.612
Chi phí sửa chữa lớn		
2 Công cụ dụng cụ xuất dùng SCL Tại An Hòa	297.275.000	366.125.000
3 Công cụ dụng cụ xuất dùng SCL Tại Lai Nghi	184.584.909	218.901.612
4 Công cụ dụng cụ xuất dùng SCL Tại XN vỏ bao	320.000.000	350.000.000
	1.138.659.384	1.111.868.859

16. Phải trả người bán

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán				
+ Cty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	6.452.408.497	6.452.408.497	6.496.923.997	6.496.923.997
+ Cty CP xi măng Vicem Hải Vân	1.829.908.312	1.829.908.312	-	-
+ Cty CP xi măng Bim Sơn	-	-	-	-
+ Cty CP Nhựa bao bì Ngân Hạnh	3.173.425.300	3.173.425.300	3.987.473.650	3.987.473.650
+ Cty CP Hóa Chất Nhựa Đà Nẵng	-	-	-	-
+ Cty CP Giấy Hoàng Văn Thụ	5.681.771.800	5.681.771.800	3.234.507.640	3.234.507.640
+ Cty TNHH MTV Huy Gia Minh	5.537.095.350	5.537.095.350	2.174.289.150	2.174.289.150
+ HTX giấy Minh Tiến	5.002.497.040	5.002.497.040	3.817.063.110	3.817.063.110
+ Cty CP Giấy Việt Đức Anh	2.037.784.100	2.037.784.100	1.548.914.500	1.548.914.500
+ Cty CP xi măng Vicem Tam Điệp	2.055.005.000	2.055.005.000	3.663.605.000	3.663.605.000
+ Phải trả các đối tượng khác	5.150.838.138	5.150.838.138	4.861.888.360	4.861.888.360
Cộng	36.920.733.537	36.920.733.537	29.784.665.407	29.784.665.407
c) Phải trả người bán là các bên liên quan .	11.707.416.319	11.707.416.319	11.553.070.024	11.553.070.024
+ Cty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	6.452.408.497	6.452.408.497	6.496.923.997	6.496.923.997
+ Cty CP xi măng Vicem Hải Vân	1.829.908.312	1.829.908.312	-	-
+ Cty CP xi măng Vicem Tam Điệp	2.055.005.000	2.055.005.000	3.663.605.000	3.663.605.000
+ Cty CP xi măng Bim Sơn	-	-	-	-
+ Tổng Cty CN XM VN	48.546.010	48.546.010	70.992.527	70.992.527
+ Công ty TVĐT Phát triển XM	1.321.548.500	1.321.548.500	1.321.548.500	1.321.548.500
Tổng cộng	11.707.416.319	11.707.416.319	11.553.070.024	11.553.070.024

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2019

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

a) Phải nộp				
1 Thuế GTGT	608.739.027	939.681.879	722.644.608	825.776.298
2 Thuế GTGT hàng nhập khẩu				-
3 Thuế xuất nhập khẩu				-
4 Thuế thu nhập cá nhân	5.985.512	73.219.346	71.192.966	8.011.892
5 Thuế tài nguyên, phí môi trường				-
6 Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.530.245		28.530.245	-
7 Các khoản phí		7.000.000	7.000.000	-
Cộng	643.254.784	1.019.901.225	829.367.819	833.788.190
b) Phải thu	01/01/2019	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	31/03/2019
1 Thuế GTGT	219.647.478	557.065.065		776.712.543
2 Thuế thu nhập cá nhân		851.711		851.711
3 Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
4 Phí môi trường				-
Cộng	219.647.478	557.916.776	-	777.564.254
18. Chi phí phải trả:	31/03/2019			01/01/2019
1 Phí DV Kiểm toán	37.500.000			-
2 Chi phí sửa chữa	356.931.000			-
3 Trích trước chi phí vận chuyển bốc xếp	281.208.819			308.100.086
4 Phí sửa dụng hạ tầng (VB)	446.945.667			-
5 Bồi dưỡng độc hại	19.945.000			-
6 Các khoản khác	59.418.427			72.378.636
Cộng	1.164.448.913			380.478.722
19. Các khoản phải trả, phải nộp khác :	31/03/2019			01/01/2019
1 Kinh phí công đoàn	95.268.580			172.985.480
2 Bảo hiểm xã hội, y tế, TN	318.872.160			-
3 Chiết khấu TM chưa xuất hóa đơn	725.996.000			-
4 Cổ tức				2.970.000.000
5 Đoàn phí công đoàn	98.920.009			114.246.733
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	828.881.844			863.256.025
Cộng	2.067.938.593			4.120.488.238

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

25 Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2018	99.000.000.000		725.357.511	16.866.716.874	5.897.825.061	122.489.899.446
Tăng trong kỳ					150.953.284	150.953.284
Lãi trong năm						-
Giảm trong kỳ					(5.517.000.000)	(5.517.000.000)
Số dư 31/12/2018	99.000.000.000	-	725.357.511	16.866.716.874	531.778.345	128.157.852.730
Số dư 01/01/2019	99.000.000.000	-	725.357.511	16.866.716.874	531.778.345	117.123.852.730
Tăng trong kỳ						-
Giảm trong kỳ						-
Số dư 31/03/2019	99.000.000.000	-	725.357.511	16.866.716.874	531.778.345	117.123.852.730

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	31/03/2019 VND
Vốn góp của Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam	65,81%	65.147.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	34,19%	33.853.000.000
	100,00%	99.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/03/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu thường	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu thường	9.900.000	9.900.000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	531.778.345	531.778.345
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(1.721.957.859)	

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Phân phối lợi nhuận

- Trích lập Quỹ khen thưởng (20%)
- Trích lập Quỹ phúc lợi (20%)
- Trích lập Quỹ thưởng ban điều hành
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển
- Chi trả cổ tức (50%)

Lợi nhuận chưa phân phối

(1.190.179.514)

531.778.345

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
- Doanh thu bán xi măng	31.245.346.599	39.926.484.415	31.245.346.599	39.926.484.415
- Doanh thu bán gạch	11.251.184.826	12.808.708.222	11.251.184.826	12.808.708.222
- Doanh thu bán vỏ bao	19.832.317.124	16.325.512.545	19.832.317.124	16.325.512.545
- Doanh thu khác	291.920.454	390.788.884	291.920.454	390.788.884
	62.620.769.003	69.451.494.066	62.620.769.003	69.451.494.066

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
Chiết khấu thương mại	1.454.446.095	1.053.394.538	1.454.446.095	1.053.394.538
- Xi măng tiêu thụ	869.822.639	1.036.434.538	869.822.639	1.036.434.538
- Gạch tiêu thụ	584.623.456	16.960.000	584.623.456	16.960.000
Hàng bán trả lại	-	-	-	-
- Xi măng tiêu thụ				
- Vỏ bao tiêu thụ				
	1.454.446.095	1.053.394.538	1.454.446.095	1.053.394.538

*** Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
		1.053.394.538		
- Doanh thu bán xi măng	30.375.523.960	38.890.049.877	30.375.523.960	38.890.049.877
- Doanh thu bán gạch	10.666.561.370	12.791.748.222	10.666.561.370	12.791.748.222
- Doanh thu bán vỏ bao	19.832.317.124	16.325.512.545	19.832.317.124	16.325.512.545
- Doanh thu khác	291.920.454	390.788.884	291.920.454	390.788.884
	61.166.322.908	68.398.099.528	61.166.322.908	68.398.099.528

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
- Giá vốn bán xi măng	29.291.336.475	38.596.445.252	29.291.336.475	38.596.445.252
- Giá vốn bán gạch	9.174.521.322	9.917.683.655	9.174.521.322	9.917.683.655
- Giá vốn bán vỏ bao	19.520.678.188	16.801.170.337	19.520.678.188	16.801.170.337
- Giá vốn thu khác	419.126.252	508.985.768	419.126.252	508.985.768
	58.405.662.237	65.824.285.012	58.405.662.237	65.824.285.012
	-	-	-	-
Lợi nhuận gộp	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
	2.760.660.671	2.573.814.516	2.760.660.671	2.573.814.516
	-	-	-	-

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
- Lãi tiền gửi	317.305.645	323.535.088	317.305.645	323.535.088
	317.305.645	323.535.088	317.305.645	323.535.088
	-	-	-	-

6. Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
1 Thu nhập từ bán phế liệu	299.834.273	176.849.999	299.834.273	176.849.999
2 Thu nhập từ cho thuê kho, cửa hàng	536.706.814	78.181.819	536.706.814	78.181.819
3 Thu từ tiền trông giữ xe	40.363.635	55.454.563	40.363.635	55.454.563
4 Thu nhập khác	11.358.480	360.205.993	11.358.480	360.205.993
5 Thu nhập từ thanh lý TSCĐ		28.181.818	-	28.181.818
	888.263.202	698.874.192	888.263.202	698.874.192
	-	-	-	-

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	2.169.727.183	2.366.517.406	2.169.727.183	2.366.517.406
- Chi phí tiền lương công nhân viên	1.348.253.921	1.393.510.555	1.348.253.921	1.393.510.555
- Chi phí công cụ dụng cụ	46.748.768	35.955.761	46.748.768	35.955.761
- Chi phí khấu hao và sửa chữa TSCĐ	58.055.219	38.692.577	58.055.219	38.692.577
- Thuế, phí lệ phí	150.192.544	529.501.458	150.192.544	529.501.458
- Chi phí dự phòng	74.695.000	19.800.000	74.695.000	19.800.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	144.401.770	87.577.020	144.401.770	87.577.020
- Các khoản chi phí quản lý khác	347.379.961	261.480.035	347.379.961	261.480.035
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.712.657.640	2.263.538.395	2.712.657.640	2.263.538.395

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

- Chi phí tiền lương công nhân viên	1.452.986.845	1.312.600.535	1.452.986.845	1.312.600.535
- Chi phí khấu hao và sửa chữa TSCĐ	106.630.994	107.793.036	106.630.994	107.793.036
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	752.507.749	756.362.014	752.507.749	756.362.014
- Các khoản chi phí quản lý khác	400.532.052	86.782.810	400.532.052	86.782.810

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	20.290.828.699	19.871.109.479	20.290.828.699	19.871.109.479
- Chi phí nhân công	7.686.945.569	7.832.946.368	7.686.945.569	7.832.946.368
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	827.724.948	1.843.377.107	827.724.948	1.843.377.107
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.916.657.342	2.393.137.996	2.916.657.342	2.393.137.996
- Chi phí bằng tiền khác	2.274.554.027	1.812.084.696	2.274.554.027	1.812.084.696
	33.996.710.585	33.752.655.646	33.996.710.585	33.752.655.646

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.721.957.859)	(1.165.403.405)	(1.721.957.859)	(1.165.403.405)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế				
Thu nhập chịu thuế	(1.721.957.859)	(1.165.403.405)	(1.721.957.859)	(1.165.403.405)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành				
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(1.721.957.859)	(1.165.403.405)	(1.721.957.859)	(1.165.403.405)
* Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.721.957.859)	(1.165.403.405)	(1.721.957.859)	(1.165.403.405)
Các khoản đ. chỉnh tăng hoặc giảm l. nhuận k. toán	-	-	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C. đông sở hữu CPPT	(1.721.957.859)	(1.165.403.405)	(1.721.957.859)	(1.165.403.405)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000
	(174)	(118)	(174)	(118)

VIII. Những thông tin khác

1. Số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày kết thúc Quý 1 năm 2019, giao dịch và công nợ các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

1.1 Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
5. Công ty Cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
6. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp
7. Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng
8. Công ty CP xi măng ViCem Hoàng Mai

1.2 Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan

Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
2. CN Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
2. CN Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
4. Công ty cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
4. Công ty cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
5. Công ty cổ phần xi măng ViCem Tam Điệp
6. Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai
7. Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 1
8. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn

1.3 Số dư các bên liên quan

Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
 2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
 5. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp
 6. Công ty Tư vấn đầu tư và phát triển Xi măng
- Cộng**
1. Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
 2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
 3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
 4. Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Mối quan hệ

Tỷ lệ biểu quyết

Công ty mẹ	76,55%
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	

Nội dung giao dịch

Số tiền (VND)

Mua hàng	48.546.000
Mua hàng	8.805.484.500
Bán hàng	173.844.770
Mua hàng	18.818.727.274
Bán hàng	9.872.671.200
Mua hàng	3.194.520.000
Bán hàng	654.953.860
Bán hàng	3.681.388.260
Bán hàng	1.719.300.000

Phải thu/Phải trả

Số tiền (VND)

Phải trả	48.546.010
Phải trả	6.452.408.497
Phải trả	2.055.005.000
Phải trả	1.321.548.500
	9.877.508.007
Phải thu	3.283.152.840
Phải thu	221.444.385
Phải thu	1.719.300.000
Phải thu	3.681.388.260

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
8.905.285.485

Cộng

3. Công cụ tài chính:

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.448.585.729	10.318.581.466	10.448.585.729	10.318.581.466
Các khoản phải thu	78.686.506.732	80.626.110.935	71.560.048.587	73.499.652.790
Các khoản đầu tư tài chính	21.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000
Cộng	110.135.092.461	111.944.692.401	103.008.634.316	104.818.234.256
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	38.988.672.130	33.905.153.645	38.988.672.130	33.905.153.645
Chi phí phải trả	1.164.448.913	380.478.722	1.164.448.913	380.478.722
Các khoản vay	-	-	-	-
Cộng	40.153.121.043	34.285.632.367	40.153.121.043	34.285.632.367

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

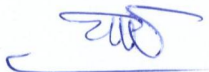
Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

Người lập biểu

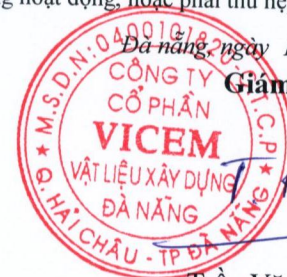


Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu



Giám đốc

Trần Văn Khôi